

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2019/HNGĐ-PT**
Ngày: 30-5-2019
V/v “Chia tài sản chung sau khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Loan

Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Từ ngày 29 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 25/2018/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 về “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXPT-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1977. Trú tại: Thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ liên lạc: Số nhà 87 đường Bùi Văn Hà, tổ 3, khu phố 4, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. “Có mặt”

+ *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968. Trú tại: Tổ 1, thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. “Vắng mặt”

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Triệu Xuân M, sinh năm 1965. “Đề nghị giải quyết vắng mặt”

2. Bà Triệu Thị O, sinh năm 1967. “Đề nghị giải quyết vắng mặt”

Cùng trú tại: Tổ 4, thôn 9, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội. “Đề nghị giải quyết vắng mặt”

4. Bà Tô Thị L, sinh năm 1957.

5. Anh Trịnh Văn M2, sinh năm 1975.

6. Anh Trịnh Huy H2, sinh năm 1981.

7. Anh Trịnh Huy P, sinh năm 1983.

Cùng trú tại: Xóm 7 (xóm T), xã N, huyện T, tỉnh Nam Định.

8. Chị Trịnh Thị P2, sinh năm 1988. Trú tại: Xóm Đ, xã N, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền cho anh Trịnh Văn M2, anh Trịnh Huy H2, anh Trịnh Huy P và chị Trịnh Thị P2: Bà Tô Thị L, sinh năm 1957. Trú tại: Xóm 7 (xóm T), xã N, huyện T, tỉnh Nam Định. “Đề nghị giải quyết vắng mặt”

9. Bà Tô Thị H2, sinh năm 1975.

10. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1971.

Cùng trú tại: Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Chị Trịnh Thị H trình bày:

Chị H và anh C trước đây là vợ chồng, chung sống từ năm 1995, đến năm 2015 ly hôn theo Quyết định số 175/2015/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước. Khi giải quyết ly hôn, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản và nợ chung vì các bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi có quyết định của Tòa án, anh C, chị H không thống nhất được với nhau về chia tài sản chung. Vì vậy, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau:

- Thửa đất có diện tích 15448.2m² có tứ cận: phía Đông giáp đất ông Triệu Xuân M; phía Tây giáp đường đất; phía Nam giáp đất ông Phan Xuân K; phía Bắc giáp đất ông Lộc Viết L2. Trên đất trồng điều và cao su tọa lạc tại thôn 9, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có trồng cây cao su và cây điều.

- Thửa đất diện tích 110m² tọa lạc tại thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng vào sổ cấp số H00071 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước cấp ngày 08/4/2005 cho hộ ông Nguyễn Văn H3, bà Lai Thị Tổ H3 chuyển nhượng theo hợp đồng số 212; quyền 01 ngày 10/7/2008 của UBND xã B, trên đất có 01 căn nhà gỗ diện tích 56m².

Chị H yêu cầu Tòa án chia đôi phần đất và tài sản trên đất của thửa đất có diện tích 15448.2m², chị H có nguyện vọng nhận phần đất giáp đất nhà ông L2. Đối với thửa đất và tài sản trên diện tích 110m² chị có nguyện vọng giao cho ông

Nguyễn Văn C trực tiếp quản lý, sử dụng ông C có nghĩa vụ trả cho chị số tiền chênh lệch về tài sản được nhận nhiều hơn.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị có vay tín chấp của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh B - Phòng giao dịch B số tiền 40.000.000 đồng. Đối với khoản nợ chung này, bà H đề nghị giao cho anh C có trách nhiệm trả, do ông C hưởng phần tài sản là diện tích đất và nhà có giá trị nhiều hơn.

Quá trình Tòa án giải quyết thì chị H cho biết vào tháng 3/2015, anh C tự ý chuyển nhượng thửa đất diện tích khoảng 3000m², tọa lạc tại thôn 9, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, vị trí đất phía Đông giáp đất ông Triệu Xuân M; phía Tây giáp đường đất; phía Nam giáp đất của vợ chồng bà H và ông C; phía Bắc giáp đất ông Lộc Việt L2, là một phần trong phần đất có tổng diện tích đất 15448.2m² cho vợ chồng ông M, bà O với giá 150.000.000 đồng, mà không hỏi ý kiến của chị H. Chị H yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh C với ông M, bà O đã ký vào ngày 03/5/2016; buộc vợ chồng ông M, bà O trả lại cho vợ chồng chị diện tích đất 3000m², anh C có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng ông M, bà O số tiền mà anh C đã nhận từ việc chuyển nhượng phần đất là 150.000.000 đồng.

Ngày 11/10/2018, chị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể: Rút đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/8/2016, nay chị đồng ý việc anh C bán đất cho ông M, bà O và coi như phần anh C đã được hưởng, chị sẽ nhận ½ thửa đất giáp ông Phan Xuân K; Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản thửa đất diện tích 110m² tọa lạc tại thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất; Rút yêu cầu giải quyết phần nợ của ngân hàng.

Bị đơn - Anh Nguyễn Văn C trình bày:

Anh và chị H kết hôn với nhau năm 1995, đến năm 1998 vào xã B để sinh sống. Trước khi đi thì anh và mẹ anh bán nhà và đất, mẹ anh đưa cho anh số tiền 6.000.000 đồng, vợ chồng vào nhà cha của chị H là ông Tô Văn Đ ở tỉnh Đồng Nai, chi tiêu ăn uống tàu xe hết 2.000.000 đồng, còn lại 4.000.000 đồng cho ông Đ mượn. Sau đó, chị H ở lại nhà ông Đ để sinh và nuôi con, anh tiếp tục vào xã B, huyện B mua 01ha đất của vợ chồng ông P3, bà B số tiền 3.000.000 đồng, (ông Đ trả lại tiền để mua đất), năm sau ông chuyển nhượng đất này được 6.000.000 đồng và mua 1,2 ha đất ở thôn L, xã Đ, mua năm 2000, mua của 2 chủ là ông T2 6 sào, ông P3 6 sào. Sau đó, vợ chồng khai phá thêm 1,5 ha nữa. Năm 2002, vợ chồng tiết kiệm mua thêm được 2,2 ha đất. Năm 2015, vợ chồng bán đất này được 713.000.000 đồng. Năm 2008, vợ chồng mua thửa đất diện tích 110m² ở thôn 4, xã Bom Bo.

Trước khi anh và chị H ly hôn thì đã tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng, thửa đất 2,2 ha thì chia cho chị H và chị H đã chuyển nhượng cho người khác lấy tiền được 713.000.000 đồng. Vì vậy, tài sản còn lại gồm thửa đất diện tích 15448.2m² và thửa đất diện tích 110m² cùng tài sản trên đất là của anh. Anh và chị H làm bản cam kết ngày 27/10/2015 có nội dung không tranh chấp

tài sản. Hơn nữa, nguồn gốc tài sản là của riêng anh, vì mẹ anh cho tiền mua. Nay chị H yêu cầu chia tài sản thì anh không đồng ý.

Vào tháng 3/2015, anh có chuyển nhượng cho ông M và bà O diện tích đất 3489.5m² là một phần của thửa đất 15448.2m² với giá là 150.000.000đ, anh đã nhận tiền, khi chuyển nhượng thì chị H không biết.

Về nợ chung: Anh và chị H có nợ Ngân hàng NN - PTNT Việt Nam Chi nhánh B - Phòng giao dịch B số tiền 40.000.000 đồng, hiện nay chưa trả hết.

Đối với việc chị H rút một phần yêu cầu khởi kiện thì đồng ý, nhưng anh C vẫn cho rằng tài sản của anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ông Triệu Xuân M, bà Triệu Thị O trình bày: Vào tháng 03/2015, anh C có chuyển nhượng cho ông bà diện tích đất 3489,5m² trong thửa đất diện tích 15.448,2m², giá chuyển nhượng 150.000.000 đồng, ông bà đã trả đủ số tiền cho anh C, các bên có làm giấy tờ viết tay nhưng chưa công chứng hoặc chứng thực. Khi chuyển nhượng chỉ có một mình anh C. Ông bà không đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo yêu cầu của chị H, vì anh C vẫn có phần tài sản của anh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng NN - PTNT Việt Nam trình bày: Ngày 29/01/2015, hộ anh C, chị H có vay tiền của Ngân hàng số tiền 40.000.000 đồng theo hình thức tín chấp là đúng, đến nay đã quá thời hạn vay nhưng chưa trả xong. Hiện nay, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu cần thiết thì Ngân hàng sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

Quá trình xét xử của Tòa án hai cấp:

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 51/2016/HNGĐ - ST ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị H đối với bị đơn anh Nguyễn Văn C về việc yêu cầu “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

- Chị Trịnh Thị H được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất 7724.2m² tọa lạc tại thôn 9, xã Bom Bo, huyện B, tỉnh Bình Phước; vị trí đất: phía Đông giáp đất ông M, phía Tây giáp đường đất, phía Nam giáp đất ông Phan Xuân K, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn C (phần được chia) (có sơ đồ kèm theo); cùng sở hữu tài sản trên đất là cây cao su và cây điều, trong đó có 5418,8m² diện tích đất trồng cây cao su và 2305.4m² diện tích đất trồng cây điều. Trị giá đất và tài sản trên đất là 390.000.000đồng.

- Anh Nguyễn Văn C được quyền quản lý và sử dụng tài sản gồm:

Thửa đất diện tích 7724m² tọa lạc tại thôn 9, xã Bom Bo, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng sở hữu tài sản trên đất là cây cao su và cây điều, trong đó có 6066.3m² diện tích đất trồng cây cao su và 1657.7m² diện tích đất trồng cây điều, có tứ cận: phía Đông giáp đất ông Triệu Xuân M, phía Tây giáp đường đất, phía Nam giáp đất bà Trịnh Thị H (phần được chia); phía Bắc giáp Lộc Việt L2 (có sơ đồ kèm theo), trị giá đất và tài sản trên đất là 390.000.000đồng;

Thửa đất có diện tích 110m², tọa lạc tại thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào sổ cấp số H00071 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước ký ngày 08/4/2005 cho hộ ông Nguyễn Văn H3, bà Lại Thị Tố H3 chuyển nhượng theo hợp đồng 212; quyền 01 ngày 10/7/2008 của UBND xã B cùng tài sản trên đất là 01 căn nhà tạm có diện tích 56m² có kết cấu: mái lợp tôn, vách tôn, nền lát gạch tàu có giá trị 50.400.000 đồng và 01 nhà vệ sinh có diện tích 6m² với kết cấu mái tôn, tường xây tô, nền lát gạch men có giá trị 2.700.000 đồng. Trị giá đất và tài sản trên đất là 153.100.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Buộc anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả cho chị Trịnh Thị H khoản tiền chênh lệch về chia tài sản là 76.550.000 đồng.

Anh C, chị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký, làm thủ tục tách giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh C và vợ chồng ông M, bà O ký kết và thực hiện vào ngày 03/05/2016. Buộc vợ chồng ông M, bà O phải trả lại diện tích đất 3489.5m² cho anh C. Anh C có nghĩa vụ phải trả lại cho vợ chồng ông M, bà O số tiền 150.000.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn anh Nguyễn Văn C kháng cáo.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 06/2017/HNGĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C. Hủy toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 51/2016/HNGĐ-ST ngày 28/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2018/HNGĐ - ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị H đối với bị đơn anh Nguyễn Văn C về việc yêu cầu “Chia tài sản chung sau ly hôn” cụ thể:

Chị Trịnh Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 7724.2m² tọa lạc tại thôn 9, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; vị trí đất: phía Đông giáp đất ông M, phía Tây giáp đường đất, phía Nam giáp đất anh C (được chia), phía Bắc giáp đất ông Phan Xuân K (có sơ đồ ngày 09/8/2016 kèm theo); sở hữu cùng tài sản trên đất là cây cao su và cây điều đã có trên đất. Tài sản được hưởng trị giá là 468.000.000đ.

Anh Nguyễn Văn C được quyền quản lý và sử dụng tài sản thửa đất diện tích 4234.5m² tọa lạc tại thôn 9, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng tài sản trên đất là cây cao su và cây điều, có tứ cận: phía Đông giáp đất ông Triệu Xuân M, phía Tây giáp đường đất, phía Nam giáp đất ông M (anh C bán cho ông M); phía Bắc giáp phần đất chị H được hưởng. Tài sản anh C được hưởng tài sản trị giá là 468.000.000đ (có sơ đồ ngày 09/8/2016 kèm theo).

Anh C được hưởng số tiền mà anh C bán đất cho ông M bà O.

Anh C và chị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đình chỉ giải quyết phần tài sản của thửa đất có diện tích 110m², tọa lạc tại thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào sổ cấp số H00071 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước ký ngày 08/4/2005 cùng tài sản trên đất là 01 căn nhà tạm; Đình chỉ giải quyết đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/8/2016; Đình chỉ giải quyết phần nợ ngân hàng.

Về nợ chung: Ngân hàng không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 11 năm 2018, anh Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án số 83/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử theo hướng hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo anh C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay, xét thấy Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh C về việc công nhận thửa đất có diện tích 11958.7m² là tài sản riêng của anh C; sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi tài sản chung là thửa đất có diện tích 11958,7m² cho chị H và anh C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của anh C làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H cho rằng thửa đất có diện tích 15448.2m² tọa lạc tại thôn 9, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước (chưa được cấp GCNQSDĐ) có nguồn gốc do anh C, chị H nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Vũ Văn Q vào năm 2002 với số tiền 14.000.000 đồng; tiền nhận chuyển nhượng đất là do anh C và chị H khi còn là vợ chồng tiết kiệm có được. Trong khi đó, anh C ban đầu cho rằng nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng

thửa đất này là do mẹ của anh (bà Nguyễn Thị T3) cho anh khi vào Nam làm ăn sinh sống năm 1998 (BL268), nhưng sau đó anh C lại trình bày nguồn gốc thửa đất trên tương tự như nội dung trình bày của chị H (BL269, 369, BBPT phúc thẩm ngày 29/5/2019). Ngoài ra, tại Biên bản xác minh ngày 20/5/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B xác định tại Đơn kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên do C tự kê khai đăng ký là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình (HNGĐ) năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định đây là tài sản chung của anh C và chị H (khi còn là vợ chồng).

[3] Anh C cho rằng, vào năm 2015, chị H và anh C phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nên chị H đã chuyển nhượng 1,2 đất là tài sản chung của vợ chồng cho ông Đỗ Đức N với số tiền 467.000.000 đồng và chị H đã quản lý số tiền này sử dụng riêng. Do đó, trước khi ly hôn, ngày 27/10/2015, giữa anh C với chị H có lập bản cam kết có nội dung: *“Sau khi ly hôn, tài sản còn lại là nhà ở đất vườn bà H cam kết với tôi không tranh chấp gì”*, có ông Hoàng Cao M3 chứng kiến (BL57). Theo đó, anh C căn cứ vào thỏa thuận này cho rằng thửa đất có diện tích 15448.2m² nêu trên là tài sản riêng của anh C. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 28/6/2017, người làm chứng ông M3 xác định nội dung bản cam kết chỉ đề cập vấn đề tình cảm, hoàn toàn không đề cập đến tài sản và con cái (BL271); nguyên đơn chị H cũng không thừa nhận có việc thỏa thuận nội dung này. Vì vậy, anh C cho rằng thửa đất nêu trên là tài sản riêng của anh là không có căn cứ, nên kháng cáo của anh C không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tháng 5/2016, sau khi ly hôn, anh C chuyển nhượng cho vợ chồng ông Triệu Xuân M, bà Triệu Thị O một phần đất có diện tích khoảng hơn 03 sào đất thuộc thửa đất 15448.2m² với số tiền 150.000.000 đồng, sau khi đo đạc diện tích đất chuyển nhượng là 3489.5m². Việc chuyển nhượng đất này do cá nhân anh C thực hiện, chị H không tham gia giao dịch; số tiền chuyển nhượng đất anh C sử dụng trả nợ và chi tiêu sinh hoạt. Quá trình giải quyết vụ án, chị H đã có yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh C với vợ chồng ông M, bà O. Tuy nhiên, ngày 11/10/2018, chị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, trong đó có yêu cầu khởi kiện bổ sung này; chị H không tranh chấp gì về việc anh C chuyển nhượng phần diện tích đất nêu trên và số tiền chuyển nhượng đất do anh C quản lý. Như vậy, diện tích đất là tài sản chung của anh C và chị H còn lại là 11958.7m².

[5] Anh C cho rằng, anh là người đóng góp phần lớn công sức vào khối tài sản chung, vì anh trực tiếp canh tác, thu hoạch hoa lợi, chăm sóc vườn rẫy. Tuy nhiên, anh C không cung cấp được chứng cứ cụ thể để chứng minh. Trong khi đó, theo lời trình bày của anh C thì, sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất 1,5ha vào năm 2002, anh C và chị H làm nhà gỗ ở trên đất và chuyển đất mảnh đất này sinh sống (BL369). Đồng thời, tại phiên tòa, anh C cho rằng việc canh tác, thu hoạch hoa lợi và chăm sóc vườn rẫy cũng có chị H đóng góp công sức. Ngoài ra, anh C và chị H có thuê người khác cùng canh tác. Xét thấy, anh C và chị H đã cùng nhau sinh sống, canh tác vườn rẫy tại thửa đất này trong thời gian từ năm

2002 đến khi ly hôn năm 2015 là một thời gian dài, cả hai đều có những đóng góp nhất định vào khối tài sản chung. Do anh C không chứng minh được phần công sức đóng góp của mình nhiều hơn chị H, nên không có cơ sở xem xét, mà cần thiết phải xác định anh C, chị H có phần đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung. Sau khi ly hôn, cả anh C và chị H đều không sinh sống trên thửa đất này, anh C hiện đã có nhà ở ổn định tại thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; còn chị H hiện đang sinh sống ở địa phương khác. Vì vậy, chị H yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ khối tài sản này là phù hợp với hoàn cảnh và công sức đóng góp của các bên trong khối tài sản chung, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện B (BL52-53) và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B (Biên bản xác minh ngày 20/5/2019), diện tích đất 11958.7m² nêu trên đã được anh C, chị H kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ, đất không vi phạm quy hoạch, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Vì vậy, diện tích này có đủ điều kiện để phân chia và giao cho anh C, chị H tạm thời quản lý, sử dụng. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2019, trên thửa đất này có căn nhà tạm đã mục nát. Anh C cũng xác định căn nhà này là nơi sinh sống trước đây của anh C và chị H, nhưng hiện không sử dụng nên xuống cấp mục nát, không còn xác định được giá trị. Do đó, trường hợp chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất cho anh C, chị H không ảnh hưởng đến việc sử dụng căn nhà này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất có diện tích 15448.2m² là tài sản chung của anh C và chị H là có căn cứ, nhưng lại nhập phần diện tích đất mà anh C đã chuyển nhượng cho ông M, bà O vào phần tài sản được phân chia cho anh C, và xác định anh C, chị H được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là có sai sót. Vì vậy, cần sửa Bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung. Tại bản đồ đo đạc thửa đất tranh chấp ngày 20/5/2019 của Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ và Trắc địa công trình 401, diện tích đất 11958.7m² được chia thành 02 thửa: một thửa có diện tích 5983.9m² và một thửa có diện tích 5974.8m². Theo nguyện vọng, chị H đề nghị được nhận thửa đất có diện tích 5974.8m², xét đề nghị này là phù hợp nên được Hội đồng xét xử ghi nhận, trên đất có 205 cây cao su trồng năm 2006; thửa đất còn lại có diện tích 5983.9m² được phân chia cho anh C, trên đất có 156 cây cao su trồng năm 2006.

Giá trị tài sản được phân chia cho chị H là: Giá trị đất là 5974.8m² x 57.800đ/m² = 345.343.440 đồng; giá trị tài sản trên đất là 205 cây cao su x 400.000đ/cây = 82.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 427.434.440 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi bốn ngàn bốn trăm bốn mươi đồng).

Giá trị tài sản được phân chia cho anh C là: Giá trị đất là 5983.9m² x 57.800đ/m² = 345.869.420 đồng; giá trị tài sản trên đất là 156 cây cao su x 400.000đ/cây = 62.400.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 408.269.420 đồng (Bốn trăm lẻ tám triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm hai mươi đồng).

Do giá trị tài sản của chị H được phân chia lớn hơn giá trị tài sản của anh C được phân chia là 19.165.020 đồng, vì vậy, chị H phải thanh toán lại cho anh C giá trị tài sản là 9.582.510 đồng (Chín triệu năm trăm tám mươi hai ngàn năm trăm mười đồng).

[7] Do Bản án sơ thẩm bị sửa, nên về án phí và chi phí tố tụng được tính lại như sau:

- Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Chị H đã nộp tạm ứng chi phí và tự nguyện chịu các khoản chi phí này, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

- Đối với chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp tại cấp sơ thẩm là 14.707.455 đồng. Do chị H đã nộp tạm ứng chi phí này, nên anh C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị H $\frac{1}{2}$ chi phí này là 7.353.727 đồng (Bảy triệu ba trăm năm mươi ba ngàn bảy trăm hai mươi bảy đồng).

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- + Chị H phải chịu số tiền là: 20.000.000đ + (27.434.440 x 4%) = 21.097.378 đồng (Hai mươi một triệu không trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi tám đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- + Anh C phải chịu số tiền là: 20.000.000đ + (8.269.420đ x 4%) = 20.330.777 đồng (Hai mươi triệu ba trăm ba mươi ngàn bảy trăm bảy mươi bảy đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 4.800.000 đồng, do chị H là người có yêu cầu và tự nguyện chịu chi phí này nên được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí chị H đã nộp.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của anh C được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, sửa Bản án sơ thẩm, nên anh C không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn C.

Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2018/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010; các điều 33, 38, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị H về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Xác định thửa đất có diện tích 11958.7m² tọa lạc tại thôn 9, xã Bom Bo, huyện B, tỉnh Bình Phước, cùng tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của chị Trịnh Thị H và anh Nguyễn Văn C.

Tạm giao cho chị Trịnh Thị H được quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 5974.8m² tọa lạc tại thôn 9, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tứ cận thửa đất: Phía Bắc giáp với thửa đất được phân chia cho anh Nguyễn Văn C dài 223.85 mét (mốc 13-3); phía Nam giáp đất của ông Phan Xuân K có chiều dài 02 đoạn lần lượt là 143.37 mét (mốc 14-1) và 74.4 mét (mốc 1-2); phía Đông giáp đất của ông Triệu Xuân M dài 24.12 mét (mốc 2-3); phía Tây giáp đường đất dài 31.45 mét (mốc 13-14) (Sơ đồ, tứ cận và vị trí đất thể hiện tại Bản đồ đo đạc ngày 20/5/2019 của Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ và Trắc địa công trình 401). Đồng thời, chị H được quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất được phân chia gồm 205 cây cao su trồng năm 2006.

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn C được quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 5983.9m² tọa lạc tại thôn 9, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tứ cận thửa đất: Phía Bắc giáp với diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông Triệu Xuân M, bà Triệu Thị O dài 220.28 mét (mốc 12-7); phía Nam giáp với thửa đất được phân chia cho chị Trịnh Thị H dài 223.85 mét (mốc 13-3); phía Đông giáp đất của ông Triệu Xuân M có chiều dài các đoạn lần lượt là 3.44 mét (mốc 3-4), 8.40 mét (mốc 4-5), 10.73 mét (mốc 5-6), 5.63 mét (mốc 6-7); phía Tây giáp đường đất dài 31.45 mét (mốc 12-13) (Sơ đồ, tứ cận và vị trí đất thể hiện tại Bản đồ đo đạc ngày 20/5/2019 của Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ và Trắc địa công trình 401). Đồng thời, anh C được quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất được phân chia gồm 156 cây cao su trồng năm 2006.

Chị H, anh C có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

Chị H có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh C giá trị tài sản chênh lệch là 9.582.510 đồng (Chín triệu năm trăm tám mươi hai ngàn năm trăm mười đồng).

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Chị H tự nguyện chịu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp tại cấp sơ thẩm là 14.707.455 đồng. Do chị Trịnh Thị H đã nộp tạm ứng chi phí này, nên anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Trịnh Thị H ½ chi phí này là 7.353.727 đồng (Bảy triệu ba trăm năm mươi ba ngàn bảy trăm hai mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

+ Chị H phải chịu số tiền 21.097.378 đồng (Hai mươi một triệu không trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi tám đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 5.100.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0020386 ngày 14/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Chị H tiếp tục phải nộp số tiền 15.997.378 đồng (Mười lăm triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi tám đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

+ Anh C phải chịu số tiền 20.330.777 đồng (Hai mươi triệu ba trăm ba mươi ngàn bảy trăm bảy mươi bảy đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 4.800.000 đồng (Bốn triệu tám trăm ngàn đồng), do chị H là người có yêu cầu và tự nguyện chịu chi phí này nên được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí chị H đã nộp. Chị H không phải nộp thêm chi phí này.

6. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn C không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước trả lại cho anh C số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm anh C đã nộp theo biên lai thu tiền số 0022440 ngày 15 tháng 11 năm 2018.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hoàng Linh